



**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thông tin chung

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán
Chứng chỉ Quỹ ra Công chúng số

04/GCN-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập
Quỹ đầu tư Đại chúng dạng Quỹ mở số

06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư Đại chúng dạng Quỹ mở do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập được sửa đổi theo Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 4 năm 2015.

Ban Đại Diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Đại Diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Ông Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 183 và của Thông tư 15 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 257,81% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Cao

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: ngày 28 tháng 2 năm 2008

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

- Tổng giá trị tài sản ròng: 1.194.897.124.294 VND
- Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành: 68.067.686,34 CCQ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (tại thời điểm báo cáo):

Không có.

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản Quỹ:

Cơ cấu tài sản Quỹ	30/6/2018 (%)	30/6/2017 (%)	30/6/2016 (%)
1. Danh mục chứng khoán	87,48	89,84	95,83
2. Tài sản khác	12,52	10,16	4,17
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	30/6/2018	30/6/2017	30/6/2016
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	1.194.897.124.294	333.945.517.864	298.870.694.038
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	68.067.686,34	22.429.061,36	24.731.759,93
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	17.554,54	14.888,96	12.084,48
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	22.219,28	14.888,96	12.084,48
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	14.421,67	12.176,73	10.015,55
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	30/6/2018	30/6/2017	30/6/2016
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	(368,81%)	248,13%	24,34%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(297,08%)	37,25%	6,44%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(71,73%)	210,87%	17,91%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
2.13. Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,10%	2,33%	2,40%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	161,42%	103,01%	73,01%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	17,90	17,90
- 3 năm	76,22	20,79
- Từ khi thành lập	75,55	5,59
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	30/6/2018 (%)	30/6/2017 (%)	30/6/2016 (%)	30/6/2015 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	17,90	23,21	21,31	2,88

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

Thị trường tháng 6 mở đầu với nhiều phiên hồi phục từ vùng đáy 910, sau đó VN-Index cố gắng duy trì ngưỡng điểm tâm lý 1.000 nhưng thất bại vào cuối tháng. VN-Index giằng co theo xu hướng giảm điểm dần do dòng tiền ngày càng suy yếu. Tuần đầu của tháng chứng kiến chỉ số VN-Index bứt phá sau khi tạo đáy thành công, niềm tin vào sự hồi phục thị trường của Nhà đầu tư đã thúc đẩy lực cầu lan tỏa giúp VN-Index tăng trở lại vùng điểm tâm lý 1.000. Khối nhà đầu tư nước ngoài cũng đóng vai trò quan trọng giúp thị trường tăng điểm khi có tuần giao dịch mua ròng. Diễn biến của tuần thứ hai, thị trường giao dịch theo xu hướng giằng co và thất bại trong việc duy trì ngưỡng điểm 1.000. Áp lực bán gia tăng lên thị trường, xuất hiện các phiên giao dịch bán mạnh với điểm số dao động biên độ lớn, khối ngoại quay lại bán ròng, nhà đầu tư thận trọng trong việc giải ngân khiến thanh khoản thị trường sụt giảm. VN-Index chầm dứt chuỗi 2 tuần tăng điểm. Hai tuần cuối tháng thị trường tiếp tục đương đầu với áp lực bán khiến VN-Index giảm 8% điểm số, tâm lý nhà đầu tư tiếp tục thận trọng khiến thanh khoản giảm, chỉ số thị trường giảm mạnh phá vỡ các ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật. Sự thận trọng của dòng tiền không chỉ thể hiện ở nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn (Large Cap) mà còn lan rộng sang các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ (Mid Cap và Small Cap). Các phiên giao dịch cuối tháng tăng giảm điểm xen kẽ, thị trường cố gắng trong việc trụ lại vùng điểm 950. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua: i) Áp lực bán liên tục diễn ra trong các phiên giao dịch khiến thị trường dao động với biên độ lớn; ii) Tâm lý thận trọng của nhà đầu tư khiến dòng tiền giải ngân vào thị trường giảm sút; iii) Khối ngoại tiếp tục bán ròng thông qua giao dịch khớp lệnh, mua ròng qua giao dịch thỏa thuận. Chính động thái bán ròng của khối ngoại đã tạo tâm lý nghi ngờ lên thị trường cho nhà đầu tư nội.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

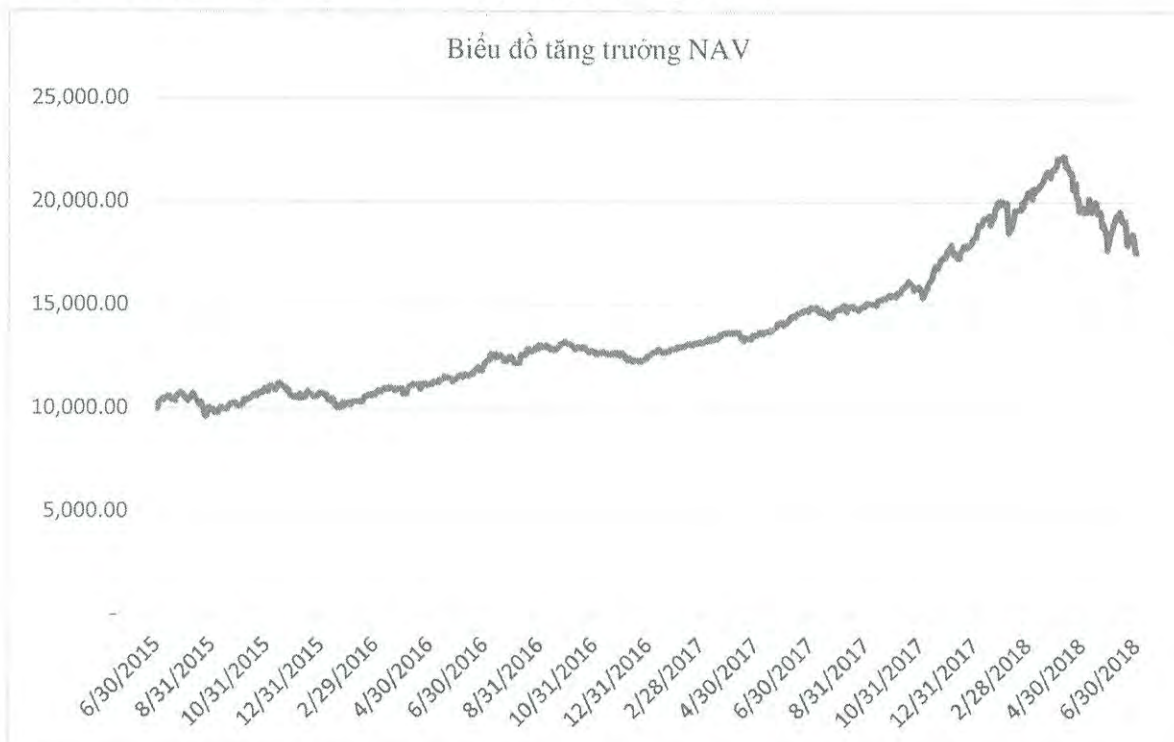
Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(71,73%)	(47,16%)	Không áp dụng
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	(297,08%)	(723,67%)	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(368,81%)	(770,83%)	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	17,90	20,79	5,59
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	2.665,58	7.592,99	7.554,54

• Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

• Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	Tỷ lệ thay đổi %
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	1.194.897.124.294	333.945.517.864	257,81%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	17.554,54	14.888,96	17,90%

Trong giai đoạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Quỹ có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 17,90% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 257,81%.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại 30/06/2018:

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	1.726	2.044.770,52	3,00%
Từ 5.000 - 10.000	271	1.984.588,09	2,92%
Từ 10.000 đến 50.000	467	10.774.545,33	15,83%
Từ 50.000 đến 500.000	228	30.946.875,48	45,46%
Trên 500.000	13	22.316.906,92	32,79%
Tổng cộng	2.705	68.067.686,34	100,00%

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Các dấu hiệu chỉ báo cho thấy kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn tăng trưởng cao nhất. Các chính sách vĩ mô của Việt Nam đang hướng tới việc kéo dài thời gian tăng trưởng cao của nền kinh tế với việc duy trì lãi suất cho vay và tốc độ tăng trưởng tín dụng phù hợp. Tốc độ tăng trưởng tín dụng đã được kiểm soát chặt từ đầu năm (tăng 6,35% so với thời điểm 31/12/2017 sau 6 tháng) để cân đối giữa việc hỗ trợ tăng trưởng và kiểm soát lạm phát. Kiểm soát lạm phát được coi là mục tiêu hàng đầu, tuy nhiên việc lạm phát tăng trở lại có thể xem như chỉ báo đầu tiên cho việc thay đổi chu kỳ tăng trưởng kinh tế bên cạnh các chỉ báo khác (lãi suất, giá hàng hóa). Mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2018 ở mức 6,7% là khả thi nhưng mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2019 có thể sẽ thấp hơn khi Việt Nam phải đối mặt với nhiều rủi ro từ bên ngoài phát sinh từ chính sách tăng lãi suất của Mỹ, chiến tranh thương mại và suy giảm các động lực tăng trưởng.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

VI. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ, và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Điều hành Quỹ	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Điều hành Quỹ	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ban Đại diện Quỹ	Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế	- Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa - Từ 2006 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt
	Lê Trung Thành	Thành viên	Cử nhân cao cấp chính trị - Cử nhân Quản trị kinh doanh	- Từ 2004 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn - Từ 2010 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Lam Sơn
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán AS - Từ 2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2003 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – Kinh tế	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc – Khởi huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam - Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam - Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam - Từ 2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quý”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quý phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 16 đến trang 70.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-319




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo thu nhập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B01g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		(152.047.741.123)	61.993.899.454
1.1	Cổ tức được chia	02	14	9.102.280.000	2.475.059.500
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	14	569.501.777	159.874.524
1.3	Lãi bán các khoản đầu tư	04	15	29.724.980.136	27.350.251.573
1.4	Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	16	(191.444.503.036)	32.008.713.857
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		3.494.559.251	441.718.367
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	17	2.947.915.451	441.341.367
2.5	Chi phí đầu tư khác	15		546.643.800	377.000
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		13.830.746.533	3.821.479.427
3.1	Phí quản lý Quỹ	20.1	21	12.630.970.732	3.134.697.059
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	18	358.629.063	178.958.050
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	21	287.959.955	151.800.000
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.4	21	215.969.968	53.598.444
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	39.948.854
3.7	Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư thường niên	20.7		5.680.502	9.547.177
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		86.969.291	85.099.292
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10	19	178.567.022	167.830.551
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		(169.373.046.907)	57.730.701.660
VI	TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30	13	(169.373.046.907)	57.730.701.660
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		22.071.456.129	25.721.987.803
6.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	32		(191.444.503.036)	32.008.713.857
VII	(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		(169.373.046.907)	57.730.701.660

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B02g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND	
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	136.376.132.212	145.632.574.613
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		66.376.132.212	145.632.574.613
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		70.000.000.000	-
2	Các khoản đầu tư thuần	120		1.049.493.819.600	747.032.000.000
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	1.049.493.819.600	747.032.000.000
3	Các khoản phải thu	130		13.918.550.316	1.296.000.000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	6	10.531.701.000	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		3.386.849.316	1.296.000.000
3.2.1	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>134</i>		<i>-</i>	<i>350.000.000</i>
3.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>136</i>		<i>3.386.849.316</i>	<i>946.000.000</i>
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		1.199.788.502.128	893.960.574.613
II	NỢ PHẢI TRẢ				
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	7	-	96.650.070.500
3	Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		566.929.605	1.422.135.761
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		34.888.645	44.971.936
5	Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	315		83.000.000	83.000.000
6	Chi phí phải trả	316	8	144.826.380	341.002.223
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317	9	306.895.100	14.517.500.000
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318	10	1.495.345.859	31.022.680.664
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	319	11	2.201.648.565	1.031.563.634
10	Phải trả, phải nộp khác	320		57.843.680	67.258.797
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)	300		4.891.377.834	145.180.183.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02g - QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 - 300)	400		1.194.897.124.294	748.780.391.098
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	12	680.676.863.400	408.891.676.900
1.1	Vốn góp phát hành	412		2.432.542.973.500	1.496.894.248.200
1.2	Vốn góp mua lại	413		(1.751.866.110.100)	(1.088.002.571.300)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	12	469.663.027.179	125.958.433.576
3	Lợi nhuận chưa phân phối	420	13	44.557.233.715	213.930.280.622
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430	12	17.554,54	18.312,43
V	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			30/6/2018 CCQ	31/12/2017 CCQ
1	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	12	68.067.686,34	40.889.167,69

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

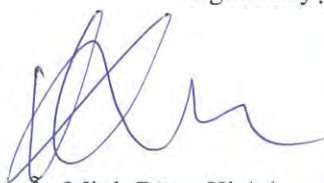
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B03g – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu kỳ	748.780.391.098	349.080.267.291
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	(169.373.046.907)	57.730.701.660
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	(169.373.046.907)	57.730.701.660
III	Thay đổi NAV do mua lại và phát hành thêm chứng chỉ quỹ	615.489.780.103	(72.865.451.087)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.914.692.214.729	52.641.912.623
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.299.202.434.626)	(125.507.363.710)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ (IV = I + II + III)	1.194.897.124.294	333.945.517.864

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

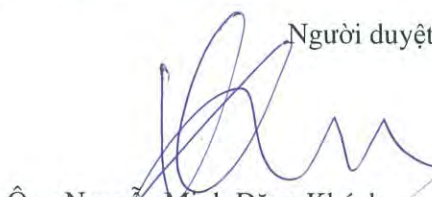
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B04g – QM
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/6/2018 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 30/6/2018 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	19.096.308		1.029.393.819.600	85,80%
1	ACB	1.800.000	35.600	64.080.000.000	5,34%
2	ACV	130.000	91.500	11.895.000.000	0,99%
3	AST	400.000	62.900	25.160.000.000	2,10%
4	BID	750.000	26.000	19.500.000.000	1,63%
5	CII	500.000	26.450	13.225.000.000	1,10%
6	CTG	800.000	24.250	19.400.000.000	1,62%
7	DBD	100.000	42.000	4.200.000.000	0,35%
8	DHG	110.000	102.000	11.220.000.000	0,94%
9	FPT	1.250.000	41.500	51.875.000.000	4,32%
10	FRT	187.000	81.000	15.147.000.000	1,26%
11	GAS	350.000	88.500	30.975.000.000	2,58%
12	HDB	550.000	36.150	19.882.500.000	1,66%
13	HPG	1.250.000	38.400	48.000.000.000	4,00%
14	KDH	1.000.000	31.000	31.000.000.000	2,58%
15	MBB	1.400.000	26.200	36.680.000.000	3,06%
16	MSN	250.000	79.000	19.750.000.000	1,65%
17	MWG	400.000	114.000	45.600.000.000	3,80%
18	NKG	490.000	15.600	7.644.000.000	0,64%
19	PC1	300.000	32.300	9.690.000.000	0,81%
20	PLX	220.000	58.500	12.870.000.000	1,07%
21	PME	266.800	73.800	19.689.840.000	1,64%
22	PNJ	840.000	87.000	73.080.000.000	6,09%
23	SAB	35.000	225.500	7.892.500.000	0,66%
24	TCB	1.017.500	91.700	93.304.750.000	7,78%
25	VCB	850.000	58.000	49.300.000.000	4,11%
26	VCI	290.000	82.500	23.925.000.000	1,99%
27	VHM	350.000	112.400	39.340.000.000	3,28%
28	VIC	220.000	107.500	23.650.000.000	1,97%
29	VJC	360.000	141.800	51.048.000.000	4,25%
30	VNM	530.000	170.000	90.100.000.000	7,51%
31	VPB	2.100.008	28.700	60.270.229.600	5,02%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết	600.000		20.100.000.000	1,68%
1	TDA	600.000	33.500	20.100.000.000	1,68%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B04g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 30/6/2018 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
V	Các tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	10.531.701.000	0,88%
2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.386.849.316	0,28%
VI	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	136.376.132.212	11,36%
VII	Tổng giá trị danh mục	1.199.788.502.128	100,00%

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

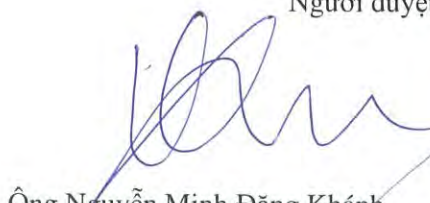
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B05g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01		(169.373.046.907)	57.730.701.660
Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư	02		191.375.651.258	(32.067.607.249)
Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		191.444.503.036	(32.008.713.857)
Giảm chi phí trích trước	04		(68.851.778)	(58.893.392)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		22.002.604.351	25.663.094.411
Tăng thuần các khoản đầu tư (Tăng)/giảm phải thu về bán chứng khoán đầu tư	20		(493.906.322.636)	(49.411.890.693)
(Tăng)/giảm dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	06		(10.531.701.000)	52.016.176.000
Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư	07		(2.090.849.316)	780.248.667
(Giảm)/tăng phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	10		(96.650.070.500)	(5.717.675.000)
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11		(855.206.156)	149.099.785
(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	13		(10.083.291)	4.740.791
(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	14		(14.210.604.900)	25.010.000.000
Giảm phải trả, phải nộp khác	15		(29.527.334.805)	8.097.060.970
(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16		(136.739.182)	(92.662.401)
	17		1.170.084.931	(26.128.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		(624.746.222.504)	56.472.063.604

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B05g – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	12	1.914.692.214.729	52.641.912.623
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	12	(1.299.202.434.626)	(125.507.363.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		615.489.780.103	(72.865.451.087)
Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ (40 = 19 + 30)	40		(9.256.442.401)	(16.393.387.483)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	4	145.632.574.613	53.941.536.537
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	51		145.632.574.613	53.941.536.537
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	52		145.632.574.613	18.941.536.537
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52		-	35.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	4	136.376.132.212	37.548.149.054
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	56		136.376.132.212	37.548.149.054
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	57		66.376.132.212	37.548.149.054
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57		70.000.000.000	-
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60		(9.256.442.401)	(16.393.387.483)

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

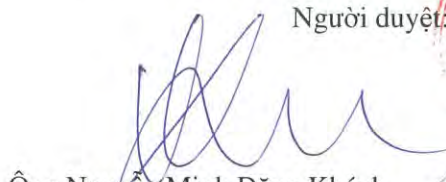
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ban đầu dưới hình thức quỹ đại chúng dạng đóng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành lập số 11/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK (“Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập”) ngày 16 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số vốn Điều lệ tối đa của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam. Theo giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 80.646.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam trên mỗi chứng chỉ quỹ cho lần huy động vốn đầu tiên.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 và đã được hủy niêm yết vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo Quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2013 để thực hiện thủ tục chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở.

Quỹ đã chính thức chuyển đổi thành quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở vào ngày 17 tháng 12 năm 2013 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 04/GCN-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương đương với 80.646.000 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2013 và được điều chỉnh, bổ sung lần gần nhất vào ngày 6 tháng 4 năm 2018 (“Điều lệ Quỹ”).

Mục tiêu của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- (i) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, Quỹ không được nắm giữ 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- (ii) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; phát hành bởi một công ty hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ;
- (iii) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- (iv) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- (v) Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- (vii) Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (viii) Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- (ix) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư số 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, trừ trường hợp quy định tại điểm (vii), (viii) và (ix) bên trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ được định giá hàng ngày vào mỗi ngày làm việc theo Điều lệ Quỹ, định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và thực hiện giao dịch Chứng chỉ quỹ hàng ngày vào mỗi ngày làm việc (tức là ngày T).

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, tầng 17, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sở tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quý chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay Định giá);
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
 - Trường hợp quỹ đầu thầu thành công trái phiếu, thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.
- Trái phiếu chưa niêm yết
- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên các hệ thống báo giá trái phiếu chưa niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
 - Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quý phê duyệt;
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quý chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay Định giá);
 - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi:
- Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quý phê duyệt; hoặc
 - Trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
 - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- **Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom (“cổ phiếu UpCom”)**
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
 - Trong thời gian chứng khoán ở sàn UpCom làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UpCom trước ngày định giá.
- **Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh được đánh giá lại trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(d) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho Nhà đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(e) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(f) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(g) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận được phân phối và kê khai, nộp thuế thay cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại khoản 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty Quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78, được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96.

(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

(i) Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận/lỗ chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận/lỗ chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

(iv) *Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư*

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ đồng thời cũng phản ánh lợi nhuận chưa phân phối, vốn góp của Nhà đầu tư và thặng dư vốn góp. Trong đó, vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh chênh lệch giữa thu/chỉ thực tế từ việc phát hành/mua lại chứng chỉ quỹ dựa trên tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ. Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận/lỗ chưa thực hiện.

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

(j) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(k) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm chi trả.

(l) Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(m) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ		
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	66.322.270.112	145.632.574.613
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	53.862.100	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	30.000.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Bắc Á	40.000.000.000	-
	70.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	136.376.132.212	145.632.574.613

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được Quý đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quý không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quý đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại các ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ		Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	1.102.923.101.126	1.029.393.819.600	26.424.658.981	(99.953.940.507)	1.029.393.819.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.400.000.000	20.100.000.000	-	(300.000.000)	20.100.000.000
	1.123.323.101.126	1.049.493.819.600	26.424.658.981	(100.253.940.507)	1.049.493.819.600
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	587.546.917.790	702.838.000.000	117.918.872.457	(2.627.790.247)	702.838.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.869.860.700	44.194.000.000	2.324.139.300	-	44.194.000.000
	629.416.778.490	747.032.000.000	120.243.011.757	(2.627.790.247)	747.032.000.000

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về bán các khoản đầu tư

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	10.531.701.000	-

Phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ các giao dịch bán các cổ phiếu niêm yết phải thu sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Phải trả về mua các khoản đầu tư

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	96.650.070.500

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả từ các giao dịch mua các cổ phiếu niêm yết phải trả sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

8. Chi phí phải trả

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phí báo cáo thường niên	19.069.221	22.572.000
Phí kiểm toán	84.549.291	132.000.000
Phí môi giới	15.797.552	144.975.109
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	22.438.375	30.000.000
Phí họp đại hội	2.971.941	11.455.114
	144.826.380	341.002.223

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

9. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu Chứng chỉ quỹ	306.895.100	14.517.500.000

10. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	1.495.345.859	31.022.680.664

11. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	2.011.318.869	889.347.388
Phí lưu ký chứng khoán	41.685.365	22.349.800
Phí giao dịch chứng khoán	2.400.000	13.100.000
Phí giám sát Quỹ	45.853.903	25.559.986
Phí quản trị Quỹ	34.390.428	15.206.460
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
	2.201.648.565	1.031.563.634

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

12. Vốn góp của Nhà đầu tư

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng với 80.646.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2017 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2018 VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	149.689.424,82	93.564.872,53	243.254.297,35
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.496.894.248.200	935.648.725.300	2.432.542.973.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	346.257.179.615	979.043.489.429	1.325.300.669.044
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.843.151.427.815	1.914.692.214.729	3.757.843.642.544
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(108.800.257,13)	(66.386.353,88)	(175.186.611,01)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.088.002.571.300)	(663.863.538.800)	(1.751.866.110.100)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(220.298.746.039)	(635.338.895.826)	(855.637.641.865)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.308.301.317.339)	(1.299.202.434.626)	(2.607.503.751.965)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)	CCQ	40.889.167,69	27.178.518,65	68.067.686,34
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)	VND	408.891.676.900	271.785.186.500	680.676.863.400
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)	VND	125.958.433.576	343.704.593.603	469.663.027.179
Lợi nhuận chưa phân phối (12)	VND	213.930.280.622	(169.373.046.907)	44.557.233.715
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)	VND	748.780.391.098	446.116.733.196	1.194.897.124.294
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)	VND/ CCQ	18.312,43		17.554,54

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

13. Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế trong kỳ	213.930.280.622 (169.373.046.907)	46.920.830.743 57.730.701.660
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>22.071.456.129 (191.444.503.036)</i>	<i>25.721.987.803 32.008.713.857</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	44.557.233.715	104.651.532.403

14. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Cổ tức được chia trong kỳ		
<i>Cổ tức phát sinh trong kỳ đã nhận</i>	<i>5.862.280.000</i>	<i>2.475.051.500</i>
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	<i>3.240.000.000</i>	<i>8.000</i>
	9.102.280.000	2.475.059.500
Tiền lãi được nhận trong kỳ		
<i>Tiền lãi phát sinh trong kỳ đã nhận</i>	<i>422.652.461</i>	<i>159.874.524</i>
<i>Dự thu lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>146.849.316</i>	<i>-</i>
	569.501.777	159.874.524
	9.671.781.777	2.634.934.024

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

15. Lãi bán các khoản đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán thuần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30/6/2018 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2017 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	823.752.296.000	797.260.253.164	26.492.042.836	308.243.547.555	281.751.504.719
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.198.800.000	5.969.860.700	3.228.939.300	3.228.939.300	-
Chứng khoán phái sinh niêm yết (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	3.998.000	3.998.000	-
	832.951.096.000	803.230.113.864	29.724.980.136	311.476.484.855	281.751.504.719

(*) Lãi từ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết được trình bày ở trên thể hiện chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường tại ngày đóng vị thế hoặc tại ngày đáo hạn hợp đồng của các hợp đồng tương lai chỉ số VN30.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán thuần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30/6/2017 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	157.636.841.680	130.286.590.107	27.350.251.573	215.853.814.215	188.503.562.642

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

16. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 30/6/2018 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 30/6/2018 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND [4]	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	1.102.923.101.126	1.029.393.819.600	(73.529.281.526)	115.291.082.210	(188.820.363.736)
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.400.000.000	20.100.000.000	(300.000.000)	2.324.139.300	(2.624.139.300)
	1.123.323.101.126	1.049.493.819.600	(73.829.281.526)	117.615.221.510	(191.444.503.036)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 30/6/2017 VND [2]	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại tại ngày 30/6/2017 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [4]	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	234.280.287.601	307.322.905.450	73.042.617.849	41.489.921.492	31.552.696.357
Cổ phiếu chưa niêm yết	24.159.860.700	23.775.871.000	(383.989.700)	-	(383.989.700)
Các loại chứng khoán khác	-	840.007.200	840.007.200	-	840.007.200
	258.440.148.301	331.938.783.650	73.498.635.349	41.489.921.492	32.008.713.857

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư (*)	1.705.339.224	203.162.390
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (*)	1.235.695.972	236.454.697
Chi phí giao dịch thanh toán bù trừ	6.880.255	1.724.280
	<hr/>	<hr/>
	2.947.915.451	441.341.367
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua bán các cổ phiếu niêm yết.

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ, giao dịch của Quý được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

		Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán					
STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Giá trị giao dịch trong kỳ của Quý với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quý (*) VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong kỳ [6] = [4]/[5][%]	Phí giao dịch bình quân [7]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
[1]							
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	173.877.277.500	2.131.083.270.500	8,16%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	728.311.643.000	2.131.083.270.500	34,18%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	346.434.169.500	2.131.083.270.500	16,26%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	652.428.980.000	2.131.083.270.500	30,61%	0,15%	0,15%-0,50%
	Tổng		1.901.052.070.000			89,21%	

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán							
STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ (*) VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ [6] = [4]/[5][%]	Phí giao dịch bình quân [7]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
[1]							
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	29.451.991.500	337.335.322.480	8,73%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	59.339.372.900	337.335.322.480	17,59%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	37.422.341.100	337.335.322.480	11,09%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	154.387.128.900	337.335.322.480	45,77%	0,15%	0,15%-0,50%
	Tổng		280.600.834.400			83,18%	

(*) Tổng giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm giá trị cam kết của các chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: không có). Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

18. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	261.781.777	132.000.000
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	62.900.000	35.770.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	33.947.286	11.188.050
	358.629.063	178.958.050

19. Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 21)	97.438.375	97.438.376
Chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	5.550.998	(18.589.766)
Chi phí báo cáo thường niên	11.193.221	31.587.034
Phí báo giá chứng khoán	38.460.000	39.540.000
Phí ngân hàng	20.965.543	12.896.021
Phí quản lý thường niên của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước	4.958.885	4.958.886
	178.567.022	167.830.551

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

20. Giá trị tài sản ròng

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
	31/12/2017	748.780.391.098	40.889.167,69	18.312,43	
1	01/01/2018	748.736.594.793	40.889.167,69	18.311,36	(1,07)
2	02/01/2018	775.597.985.307	41.618.220,50	18.636,01	324,65
3	03/01/2018	780.849.473.590	41.655.954,55	18.745,20	109,19
4	04/01/2018	803.680.706.970	42.487.954,25	18.915,49	170,29
5	07/01/2018	809.253.009.569	42.817.087,65	18.900,23	(15,26)
6	08/01/2018	808.257.680.353	42.466.416,56	19.032,86	132,63
7	09/01/2018	822.032.787.584	42.927.409,87	19.149,36	116,50
8	10/01/2018	843.251.975.945	43.896.950,28	19.209,80	60,44
9	11/01/2018	869.095.939.786	45.171.537,10	19.239,90	30,10
10	14/01/2018	910.122.992.784	47.480.398,93	19.168,39	(71,51)
11	15/01/2018	944.811.795.269	48.844.209,08	19.343,37	174,98
12	16/01/2018	948.732.637.552	49.027.131,70	19.351,17	7,80
13	17/01/2018	879.176.177.549	46.508.625,56	18.903,50	(447,67)
14	18/01/2018	879.465.963.894	46.057.148,68	19.095,10	191,60
15	21/01/2018	917.677.557.313	47.528.343,72	19.308,00	212,90
16	22/01/2018	965.419.522.971	49.040.351,47	19.686,22	378,22
17	23/01/2018	1.009.737.815.147	51.116.603,80	19.753,61	67,39
18	24/01/2018	1.009.858.573.728	51.116.603,80	19.755,97	2,36
19	25/01/2018	1.021.722.605.255	51.116.603,80	19.988,07	232,10
20	28/01/2018	1.046.136.252.599	52.144.537,35	20.062,24	74,17
21	29/01/2018	1.047.636.244.760	52.656.469,38	19.895,67	(166,57)
22	30/01/2018	1.053.598.807.046	52.607.122,07	20.027,68	132,01
23	31/01/2018	1.066.314.097.131	53.313.296,48	20.000,90	(26,78)
24	01/02/2018	1.054.663.824.521	52.939.492,66	19.922,06	(78,84)
25	04/02/2018	1.060.970.093.741	53.141.791,65	19.964,89	42,83
26	05/02/2018	1.028.092.365.441	53.695.955,72	19.146,55	(818,34)
27	06/02/2018	999.896.527.417	53.970.903,94	18.526,58	(619,97)
28	07/02/2018	1.039.353.937.895	54.453.166,15	19.087,11	560,53
29	08/02/2018	1.037.447.065.134	54.997.245,55	18.863,61	(223,50)
30	11/02/2018	1.046.132.668.382	55.938.216,64	18.701,57	(162,04)
31	12/02/2018	1.079.293.737.579	56.023.828,82	19.264,90	563,33
32	15/02/2018	1.108.621.436.077	56.461.252,01	19.635,08	370,18
33	20/02/2018	1.108.300.993.279	56.461.252,01	19.629,40	(5,68)
34	21/02/2018	1.129.566.510.066	56.462.281,83	20.005,68	376,28
35	22/02/2018	1.117.652.630.765	56.498.785,74	19.781,88	(223,80)
36	25/02/2018	1.124.179.619.185	55.734.532,11	20.170,25	388,37
37	26/02/2018	1.155.875.821.444	57.226.979,70	20.198,09	27,84
38	27/02/2018	1.160.359.692.646	57.004.721,52	20.355,50	157,41

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
80	26/04/2018	1.679.822.303.400	85.886.212,99	19.558,69	(644,96)
81	30/04/2018	1.700.186.865.652	86.002.740,42	19.768,98	210,29
82	01/05/2018	1.700.092.465.655	86.002.740,42	19.767,88	(1,10)
83	02/05/2018	1.684.136.849.107	86.360.593,27	19.501,21	(266,67)
84	03/05/2018	1.692.395.848.661	86.581.751,77	19.546,79	45,58
85	06/05/2018	1.689.975.705.527	86.474.961,80	19.542,94	(3,85)
86	07/05/2018	1.748.244.838.226	86.638.316,37	20.178,65	635,71
87	08/05/2018	1.764.002.108.982	87.901.253,46	20.067,99	(110,66)
88	09/05/2018	1.766.529.091.411	88.536.997,06	19.952,43	(115,56)
89	10/05/2018	1.730.367.592.109	88.684.120,65	19.511,58	(440,85)
90	13/05/2018	1.763.400.268.729	89.066.066,37	19.798,78	287,20
91	14/05/2018	1.780.629.151.965	89.150.252,54	19.973,34	174,56
92	15/05/2018	1.783.572.468.448	89.107.660,28	20.015,92	42,58
93	16/05/2018	1.754.881.242.870	89.114.385,21	19.692,45	(323,47)
94	17/05/2018	1.744.507.132.240	89.738.121,73	19.439,97	(252,48)
95	20/05/2018	1.758.431.573.616	89.978.395,46	19.542,81	102,84
96	21/05/2018	1.735.669.215.742	89.998.930,66	19.285,44	(257,37)
97	22/05/2018	1.693.603.314.465	90.032.032,70	18.811,11	(474,33)
98	23/05/2018	1.679.909.448.738	88.691.791,37	18.940,98	129,87
99	24/05/2018	1.636.701.712.081	86.887.792,29	18.836,95	(104,03)
100	27/05/2018	1.574.518.208.093	85.337.923,03	18.450,39	(386,56)
101	28/05/2018	1.485.764.876.127	84.069.223,08	17.673,11	(777,28)
102	29/05/2018	1.271.129.460.767	70.287.111,69	18.084,81	411,70
103	30/05/2018	1.228.154.294.820	68.259.462,90	17.992,44	(92,37)
104	31/05/2018	1.239.690.312.509	67.406.475,69	18.391,26	398,82
105	03/06/2018	1.270.240.561.902	67.839.219,91	18.724,28	333,02
106	04/06/2018	1.284.573.735.241	67.842.027,27	18.934,77	210,49
107	05/06/2018	1.291.098.892.414	67.904.951,53	19.013,32	78,55
108	06/06/2018	1.304.440.030.834	67.879.537,50	19.216,98	203,66
109	07/06/2018	1.310.055.064.879	67.832.448,18	19.313,10	96,12
110	10/06/2018	1.319.908.104.210	67.764.207,90	19.477,95	164,85
111	11/06/2018	1.323.433.563.991	67.722.039,78	19.542,13	64,18
112	12/06/2018	1.297.780.607.756	67.710.941,81	19.166,48	(375,65)
113	13/06/2018	1.301.860.615.396	67.623.363,48	19.251,63	85,15
114	14/06/2018	1.288.099.727.430	67.670.225,17	19.034,95	(216,68)
115	17/06/2018	1.297.170.054.523	67.960.741,05	19.087,04	52,09
116	18/06/2018	1.255.082.249.025	67.986.688,36	18.460,70	(626,34)
117	19/06/2018	1.219.701.965.547	68.105.518,33	17.909,00	(551,70)
118	20/06/2018	1.241.887.390.196	67.995.258,98	18.264,32	355,32
119	21/06/2018	1.230.393.956.511	68.034.092,15	18.084,96	(179,36)
120	24/06/2018	1.243.148.019.528	67.500.762,00	18.416,79	331,83

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018					
Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
121	25/06/2018	1.248.685.283.699	67.567.467,89	18.480,56	63,77
122	26/06/2018	1.241.726.109.679	67.777.642,61	18.320,58	(159,98)
123	27/06/2018	1.220.834.237.681	67.788.066,33	18.009,57	(311,01)
124	28/06/2018	1.193.053.864.771	67.719.019,00	17.617,70	(391,87)
125	30/06/2018	1.194.897.124.294	68.067.686,34	17.554,54	(63,16)
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ ▪ Biến động NAV/1CCQ trong kỳ ở mức cao nhất ▪ Biến động NAV/1CCQ trong kỳ ở mức thấp nhất 		1.319.609.862.539			(818,34) (1,07)

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017					
Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
	31/12/2016	349.080.267.291	27.868.756,20	12.525,86	
1	02/01/2017	349.042.482.409	27.868.756,20	12.524,50	(1,36)
2	03/01/2017	351.907.270.032	27.868.756,20	12.627,30	102,80
3	04/01/2017	353.171.352.048	27.860.557,20	12.676,39	49,09
4	05/01/2017	353.041.428.280	27.854.673,68	12.674,40	(1,99)
5	08/01/2017	353.795.335.383	27.854.673,68	12.701,47	27,07
6	09/01/2017	355.513.870.184	27.854.673,68	12.763,16	61,69
7	10/01/2017	356.187.861.748	27.854.673,68	12.787,36	24,20
8	11/01/2017	357.777.496.114	27.799.281,28	12.870,02	82,66
9	12/01/2017	356.955.551.775	27.799.281,28	12.840,45	(29,57)
10	15/01/2017	355.762.191.930	27.800.981,76	12.796,74	(43,71)
11	16/01/2017	352.710.680.299	27.800.981,76	12.686,98	(109,76)
12	17/01/2017	354.028.143.046	27.800.981,76	12.734,37	47,39
13	18/01/2017	353.332.427.477	27.797.196,54	12.711,08	(23,29)
14	19/01/2017	353.227.601.674	27.794.096,54	12.708,72	(2,36)
15	22/01/2017	354.767.589.829	27.794.096,54	12.764,13	55,41
16	23/01/2017	354.662.848.939	27.793.651,67	12.760,57	(3,56)
17	24/01/2017	355.104.222.427	27.793.651,67	12.776,45	15,88
18	26/01/2017	329.859.587.024	25.601.101,67	12.884,58	108,13
19	31/01/2017	329.760.822.623	25.601.101,67	12.880,72	(3,86)
20	01/02/2017	329.740.799.463	25.601.101,67	12.879,94	(0,78)
21	02/02/2017	332.881.436.237	25.601.101,67	13.002,62	122,68
22	05/02/2017	331.633.255.773	25.601.101,67	12.953,86	(48,76)
23	06/02/2017	332.106.271.457	25.592.979,67	12.976,45	22,59
24	07/02/2017	333.197.853.158	25.592.979,67	13.019,11	42,66
25	08/02/2017	333.067.195.278	25.599.337,59	13.010,77	(8,34)
26	09/02/2017	333.184.661.571	25.589.337,59	13.020,44	9,67
27	12/02/2017	332.784.713.497	25.541.837,59	13.029,00	8,56
28	13/02/2017	334.764.638.489	25.542.751,70	13.106,05	77,05
29	14/02/2017	336.005.638.467	25.580.615,89	13.135,16	29,11
30	15/02/2017	336.221.996.252	25.580.615,89	13.143,62	8,46
31	16/02/2017	334.917.994.893	25.501.318,67	13.133,35	(10,27)
32	19/02/2017	333.373.572.507	25.501.318,67	13.072,79	(60,56)
33	20/02/2017	333.309.962.532	25.501.318,67	13.070,30	(2,49)
34	21/02/2017	335.412.413.558	25.501.318,67	13.152,74	82,44
35	22/02/2017	335.334.365.512	25.498.318,67	13.151,23	(1,51)
36	23/02/2017	334.678.734.793	25.421.338,67	13.165,26	14,03
37	26/02/2017	336.681.928.047	25.629.495,45	13.136,50	(28,76)
38	27/02/2017	342.568.106.964	25.895.049,81	13.229,09	92,59
39	28/02/2017	341.458.005.824	25.969.698,71	13.148,32	(80,77)
40	01/03/2017	342.035.183.358	25.971.359,27	13.169,70	21,38

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
41	02/03/2017	341.777.543.321	25.926.410,86	13.182,60	12,90
42	05/03/2017	344.025.915.092	26.009.508,45	13.226,92	44,32
43	06/03/2017	344.362.728.200	26.009.735,25	13.239,76	12,84
44	07/03/2017	330.613.298.625	24.867.743,46	13.294,86	55,10
45	08/03/2017	316.696.938.334	23.713.763,56	13.354,98	60,12
46	09/03/2017	317.221.085.089	23.671.290,82	13.401,08	46,10
47	12/03/2017	312.964.905.139	23.456.351,26	13.342,43	(58,65)
48	13/03/2017	303.169.818.786	22.783.988,04	13.306,26	(36,17)
49	14/03/2017	304.300.237.686	22.715.298,95	13.396,26	90,00
50	15/03/2017	302.003.053.242	22.620.260,93	13.350,99	(45,27)
51	16/03/2017	302.822.361.942	22.610.815,57	13.392,81	41,82
52	19/03/2017	301.673.225.186	22.610.039,67	13.342,44	(50,37)
53	20/03/2017	305.296.010.462	22.684.621,19	13.458,28	115,84
54	21/03/2017	308.787.494.732	22.758.660,86	13.567,91	109,63
55	22/03/2017	305.898.920.503	22.692.654,06	13.480,08	(87,83)
56	23/03/2017	304.786.996.723	22.449.899,15	13.576,31	96,23
57	26/03/2017	307.083.812.268	22.515.956,12	13.638,49	62,18
58	27/03/2017	307.183.156.839	22.484.811,05	13.661,80	23,31
59	28/03/2017	306.582.526.568	22.485.028,97	13.634,96	(26,84)
60	29/03/2017	306.583.348.911	22.483.973,17	13.635,63	0,67
61	30/03/2017	306.998.337.729	22.449.880,62	13.674,83	39,20
62	31/03/2017	306.533.035.773	22.418.830,66	13.673,01	(1,82)
63	02/04/2017	306.492.867.808	22.418.830,66	13.671,22	(1,79)
64	03/04/2017	306.112.425.016	22.411.130,66	13.658,94	(12,28)
65	04/04/2017	307.071.156.854	22.411.275,98	13.701,63	42,69
66	06/04/2017	304.840.226.196	22.341.936,01	13.644,30	(57,33)
67	09/04/2017	304.030.336.014	22.265.512,19	13.654,76	10,46
68	10/04/2017	304.325.472.962	22.265.512,19	13.668,02	13,26
69	11/04/2017	298.092.586.444	21.766.846,80	13.694,79	26,77
70	12/04/2017	296.020.505.080	21.767.571,52	13.599,15	(95,64)
71	13/04/2017	294.695.347.200	21.765.943,43	13.539,28	(59,87)
72	16/04/2017	291.674.010.917	21.765.190,57	13.400,93	(138,35)
73	17/04/2017	289.119.491.923	21.764.461,88	13.284,01	(116,92)
74	18/04/2017	290.167.102.211	21.764.461,88	13.332,15	48,14
75	19/04/2017	292.481.347.905	21.764.461,88	13.438,48	106,33
76	20/04/2017	291.355.202.210	21.765.057,16	13.386,37	(52,11)
77	23/04/2017	291.740.360.303	21.765.057,16	13.404,07	17,70
78	24/04/2017	291.694.262.072	21.752.693,04	13.409,57	5,50
79	25/04/2017	286.835.207.834	21.491.593,04	13.346,39	(63,18)
80	26/04/2017	288.577.205.395	21.494.404,21	13.425,68	79,29
81	27/04/2017	291.403.802.718	21.528.409,93	13.535,77	110,09

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
82	30/04/2017	320.091.236.035	23.627.188,25	13.547,58	11,81
83	02/05/2017	320.051.436.294	23.627.188,25	13.545,89	(1,69)
84	03/05/2017	321.071.361.613	23.627.188,25	13.589,06	43,17
85	04/05/2017	323.553.962.983	23.624.388,25	13.695,76	106,70
86	07/05/2017	323.042.364.594	23.626.390,65	13.672,94	(22,82)
87	08/05/2017	321.635.007.789	23.630.745,96	13.610,86	(62,08)
88	09/05/2017	324.289.476.168	23.659.622,14	13.706,45	95,59
89	10/05/2017	326.549.098.278	23.831.337,60	13.702,50	(3,95)
90	11/05/2017	327.055.362.511	23.903.959,34	13.682,05	(20,45)
91	14/05/2017	330.768.085.830	24.127.314,47	13.709,27	27,22
92	15/05/2017	332.650.322.039	24.149.531,15	13.774,60	65,33
93	16/05/2017	331.373.546.072	24.171.147,01	13.709,46	(65,14)
94	17/05/2017	334.273.764.613	24.175.190,72	13.827,14	117,68
95	18/05/2017	333.620.418.892	24.247.222,60	13.759,11	(68,03)
96	21/05/2017	335.281.087.746	24.247.222,60	13.827,60	68,49
97	22/05/2017	337.952.409.618	24.248.235,02	13.937,19	109,59
98	23/05/2017	335.766.322.857	24.075.095,13	13.946,62	9,43
99	24/05/2017	339.215.156.418	24.063.723,14	14.096,53	149,91
100	25/05/2017	338.179.244.032	24.060.423,55	14.055,41	(41,12)
101	28/05/2017	339.872.761.710	24.060.423,55	14.125,80	70,39
102	29/05/2017	341.127.016.103	24.061.477,47	14.177,30	51,50
103	30/05/2017	334.473.939.898	23.797.701,52	14.054,88	(122,42)
104	31/05/2017	332.388.790.158	23.692.398,19	14.029,34	(25,54)
105	01/06/2017	334.487.361.574	23.692.398,19	14.117,91	88,57
106	04/06/2017	334.665.916.007	23.692.398,19	14.125,45	7,54
107	05/06/2017	336.095.483.196	23.699.831,41	14.181,34	55,89
108	06/06/2017	338.610.073.815	23.699.901,39	14.287,40	106,06
109	07/06/2017	339.825.098.720	23.694.258,24	14.342,08	54,68
110	08/06/2017	342.347.634.370	23.694.258,24	14.448,54	106,46
111	11/06/2017	341.578.034.382	23.593.951,20	14.477,35	28,81
112	12/06/2017	337.804.911.880	23.440.862,56	14.410,94	(66,41)
113	13/06/2017	339.373.649.424	23.425.785,00	14.487,18	76,24
114	14/06/2017	340.335.433.348	23.385.955,00	14.552,98	65,80
115	15/06/2017	334.324.200.402	22.934.414,67	14.577,40	24,42
116	18/06/2017	335.030.079.458	22.937.818,91	14.606,01	28,61
117	19/06/2017	335.946.867.195	22.933.463,60	14.648,76	42,75
118	20/06/2017	335.525.296.573	22.851.866,41	14.682,62	33,86
119	21/06/2017	335.107.276.982	22.851.866,41	14.664,32	(18,30)
120	22/06/2017	335.933.346.181	22.851.866,41	14.700,47	36,15
121	25/06/2017	337.445.365.356	22.841.866,41	14.773,10	72,63
122	26/06/2017	337.268.985.667	22.829.326,27	14.773,49	0,39

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
123	27/06/2017	335.584.684.774	22.829.931,36	14.699,32	(74,17)
124	28/06/2017	337.080.628.958	22.829.931,36	14.764,85	65,53
125	29/06/2017	334.910.012.006	22.629.061,36	14.799,99	35,14
126	30/06/2017	333.945.517.864	22.429.061,36	14.888,96	88,97
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ ▪ Biến động NAV/ICCCQ trong kỳ ở mức cao nhất ▪ Biến động NAV/ICCCQ trong kỳ ở mức thấp nhất 		327.494.095.280			149,91 0,39

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

21. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam – Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Phí quản lý Quỹ	12.630.970.732	3.134.697.059

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ tối đa là 2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 2% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ kế toán để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 19)	97.438.375	97.438.376

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các hợp đồng then chốt khác

Giao dịch với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Ngân hàng Giám sát

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 18)	261.781.777	132.000.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 18)	62.900.000	35.770.000
Phí dịch vụ giám sát	287.959.955	151.800.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	215.969.968	53.598.444
Thu nhập lãi tiền gửi	134.433.281	69.068.970
	963.044.981	442.237.414

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,04% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 23,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,04% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 22,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,03% mỗi năm; Mức phí quản trị Quỹ tối thiểu là 5,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.
Điều chỉnh lệnh	315.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

22. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,91%	1,91%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,10%	0,20%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,04%	0,06%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,01%	0,05%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,02%	0,08%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,10%	2,33%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	161,42%	103,01%

(*) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ không bao gồm giá trị cam kết của các chứng khoán phái sinh niêm yết - hợp đồng tương lai.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	408.891.676.900	278.687.562.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	40.889.167,69	27.868.756,20
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	93.564.872,53	3.902.979,78
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	935.648.725.300	39.029.797.800
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(66.386.353,88)	(9.342.674,62)
Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(663.863.538.800)	(93.426.746.200)
3 Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	680.676.863.400	224.290.613.600
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	68.067.686,34	22.429.061,36
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	1,85%	5,18%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	29,91%	75,97%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	12,97%	48,88%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	2.654	1.331
8 NAV/đơn vị quỹ cuối kỳ	17.554,54	14.888,96

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

23. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu UpCom, cổ phiếu chưa niêm yết và chứng quyền. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết, chứng khoán UpCom, chứng khoán chưa niêm yết và chứng quyền của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại các ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu là chứng khoán niêm yết, chứng khoán UpCom và tiền gửi ngân hàng. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo, thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	566.929.605	566.929.605	566.929.605	-	-
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	-
Chi phí phải trả	144.826.380	144.826.380	144.826.380	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	306.895.100	306.895.100	306.895.100	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	1.495.345.859	1.495.345.859	1.495.345.859	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	2.201.648.565	2.201.648.565	2.201.648.565	-	-
Phải trả, phải nộp khác	57.843.680	57.843.680	57.843.680	-	-
	4.856.489.189	4.856.489.189	4.856.489.189	-	-

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	96.650.070.500	96.650.070.500	96.650.070.500	-	-
Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	1.422.135.761	1.422.135.761	1.422.135.761	-	-
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	-
Chi phí phải trả	341.002.223	341.002.223	341.002.223	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14.517.500.000	14.517.500.000	14.517.500.000	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	31.022.680.664	31.022.680.664	31.022.680.664	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	1.031.563.634	1.031.563.634	1.031.563.634	-	-
Phải trả, phải nộp khác	67.258.797	67.258.797	67.258.797	-	-
	145.135.211.579	145.135.211.579	145.135.211.579	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết và cổ phiếu UpCom của Quỹ là 1.029.393.819.600 VND (31/12/2017: 702.838.000.000 VND). Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ biến động giá trung bình của các chứng khoán này xấp xỉ 12% (2017: 43%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 12% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (31/12/2017: 43%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 123.527.258.352 VND (31/12/2017: 302.220.340.000 VND).

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quý:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	1.049.493.819.600	1.049.493.819.600	747.032.000.000	747.032.000.000
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UpCom	1.029.393.819.600	1.029.393.819.600	702.838.000.000	702.838.000.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	20.100.000.000	20.100.000.000	44.194.000.000	44.194.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	136.376.132.212	136.376.132.212	145.632.574.613	145.632.574.613
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	10.531.701.000	10.531.701.000	-	-
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.386.849.316	3.386.849.316	1.296.000.000	1.296.000.000

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	96.650.070.500	96.650.070.500
▪ Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	566.929.605	566.929.605	1.422.135.761	1.422.135.761
▪ Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
▪ Chi phí phải trả	144.826.380	144.826.380	341.002.223	341.002.223
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	306.895.100	306.895.100	14.517.500.000	14.517.500.000
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	1.495.345.859	1.495.345.859	31.022.680.664	31.022.680.664
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	2.201.648.565	2.201.648.565	1.031.563.634	1.031.563.634
▪ Phải trả, phải nộp khác	57.843.680	57.843.680	67.258.797	67.258.797

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu UpCom là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết là giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

24. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Hoạt động kinh doanh của Quỹ không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ và chu kỳ.

25. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc so với cùng kỳ năm ngoái.

26. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào trong kỳ ảnh hưởng đến Giá trị Tài sản ròng, Thu nhập thuần hoặc lưu chuyển tiền tệ của Quỹ.

27. Các thay đổi trong cơ cấu của Quỹ

Không có thay đổi trong cơ cấu của Quỹ kể từ ngày kết thúc năm tài chính gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

28. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 1.049.306.156.797 VND, giảm 12% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

29. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 8 tháng 8 năm 2018.

Ngày 8 tháng 8 năm 2018


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc



